

TỔNG CTY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CTCP THÉP NHÀ BÈ- VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 345 /CBTT-TNB

Dong Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thép Nhà Bè-VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNB
- Địa chỉ: Lô số 02, Đường số 03, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại: (0251) 3569672

Fax: (0251) 3569673

- Email: thepnhabe@nbsteel.vn

Website: nbsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

• BCTC quý 03/2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/10/2025 tại đường dẫn: nbsteel.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 03/2025
- Giải trình chênh lệch LNST;
- Giải trình lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ sang lãi



Phạm Xuân Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP NHÀ BÈ- VNSTEEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 347/CV-TCKT

Dong Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2025

V/v Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế TNDN quý 03 năm 2025
chuyển từ lỗ sang lãi so với quý 03 năm
2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông

- Căn cứ quy định tại Điểm a, b Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/10/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng Khoán;

- Căn cứ vào các Báo cáo tài chính quý 03 năm 2025 và Báo cáo tài chính quý 03 năm 2024 đã được kiểm toán;

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL xin giải trình lý do lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính quý 03 năm 2025 chuyển từ lỗ sang lãi so với quý 03 năm 2024. Cụ thể như sau:

Bảng thống kê một số chỉ tiêu chính làm ảnh hưởng đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

TT	Chỉ tiêu	Quý 03/2025	Quý 03/2024	Chênh lệch	
				Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	505.444.006.183	280.311.951.359	225.132.054.824	80,31
2	Giá vốn hàng bán	488.663.257.789	274.146.467.143	214.516.790.646	78,25
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1.475.501.593	76.378.735	1.399.122.858	1.832
4	Thu nhập khác	335.630.110	209.880.111	125.749.999	59,92
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	969.002.460	-5.942.185.356	6.911.187.818	

Trong quý 03/2025, Công ty ghi nhận các hoạt động làm gia tăng doanh thu và lợi nhuận sau thuế, cụ thể:

+ Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 225.132.054.824 VNĐ tương ứng tăng 80,31% so với cùng kỳ năm trước, giá vốn hàng bán tăng 214.516.790.646 VNĐ tương ứng tăng 78,25% so với cùng kỳ năm trước do biến động giá thép thành phẩm và giá mua nguyên vật liệu đầu vào

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1.399.122.858 VNĐ tương ứng tăng 1.832% so với kỳ trước do ảnh hưởng của biến động tỷ giá.

Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03/2025 có lãi và tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.

Nói nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tính



Số: 346/CV-TNB
(V/v Giải trình Báo cáo Kết quả kinh doanh
Quý 03 năm 2025)

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2025

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL (mã cổ phiếu niêm yết TNB) giải trình lợi nhuận quý 03/2025 so với quý 03/2024 như sau:

Chỉ tiêu	Lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)
Quý 03/2024	(6.487.641.624)	(5.942.185.356)
Quý 03/2025	1.211.253.075	969.002.460
So sánh (+/-)	7.698.894.699	6.911.187.816

⇒ Lợi nhuận sau thuế quý 03/2025 so với cùng kỳ năm trước chênh lệch 6.911.187.816 đồng.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 03/2025 là: 505,444 tỷ đồng so với quý 03/2024 là 280,312 tỷ đồng tăng 225,132 tỷ đồng (tăng 80,31%). Nhưng do giá vốn quý 03/2025 so với cùng kỳ tăng 214,517 tỷ đồng (tăng 78,25%) làm cho lợi nhuận gộp tăng 10,615 tỷ đồng (tăng 172,17%). Trong điều kiện sản xuất và tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, giá nguyên liệu đầu vào biến động mạnh. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp tiết giảm chi phí sản xuất nhằm giảm giá thành sản phẩm.
- Chi phí tài chính quý 03/2025 giảm so với cùng kỳ là 0,738 tỷ đồng do Công ty tiêu thụ hàng thu tiền nhanh và cân đối hàng tồn kho phù hợp, lãi suất ngân hàng so với cùng kỳ giảm.
- Chi phí bán hàng quý 03/2025 tăng so với cùng kỳ là 3,073 tỷ đồng do chi phí vận chuyển tăng so với cùng kỳ.



- Chi phí quản lý quý 03/2025 tăng so với cùng kỳ là 2,388 tỷ đồng do chi phí nhân viên quản lý tăng.

Trân trọng

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu TC-KT, VP



Tổng giám đốc

Nguyễn Minh Tính



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		611.357.655.805	395.279.834.131
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.058.572.660	9.822.697.210
111	1. Tiền		12.058.572.660	9.822.697.210
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		150.173.528.658	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.887.419.348	197.178.698.737
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	181.309.910.807	196.014.555.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.282.130.375	819.523.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	295.378.166	344.619.495
140	IV. Hàng tồn kho	7	175.428.276.895	138.595.446.297
141	1. Hàng tồn kho		175.436.292.356	138.617.915.557
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.015.461)	(22.469.260)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		90.809.858.244	49.682.991.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.260.233.789	836.472.227
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		87.251.697.035	48.549.765.651
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	297.927.420	296.754.009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.893.852.267	88.662.872.465
220	II. Tài sản cố định		74.172.578.666	85.171.086.912
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	74.010.320.598	84.978.828.847
222	- Nguyên giá		354.565.153.235	354.164.343.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(280.554.832.637)	(269.185.514.243)
227	2. Tài sản cố định vô hình		162.258.068	192.258.065
228	- Nguyên giá		770.000.000	770.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(607.741.932)	(577.741.935)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	932.462.306	-
231	- Nguyên giá		2.421.031.373	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.488.569.067)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.085.556.248	3.338.014.247
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	2.085.556.248	3.338.014.247
260	VI. Tài sản dài hạn khác		703.255.047	153.771.306
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		703.255.047	153.771.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>689.251.508.072</u>	<u>483.942.706.596</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		355.414.840.414	302.069.493.245
310	I. Nợ ngắn hạn		355.414.840.414	302.069.493.245
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	56.028.778.282	32.387.419.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		89.437.731	83.146.035
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	647.738.340	973.107.406
314	4. Phải trả người lao động		10.078.118.152	7.406.115.421
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	6.934.343.981	4.463.242.636
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.620.922.184	1.784.941.266
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	274.582.363.014	254.898.972.187
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.278.933.328	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		154.205.402	72.548.640
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		333.836.667.658	181.873.213.351
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	333.836.667.658	181.873.213.351
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.290.000.000	144.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.290.000.000	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.974.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		9.110.000.000	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.573.453.735	9.342.012.360
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.384.999.428	7.407.503.719
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.188.454.307	1.934.508.641
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		689.251.508.072	483.942.706.596

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuy ết	QUÝ III/2025	QUÝ III/2024	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	509.492.438.694	283.788.073.320	1.291.138.209.864	953.162.064.377
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	4.048.432.511	3.476.121.961	11.785.814.193	9.547.738.317
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		505.444.006.183	280.311.951.359	1.279.352.395.671	943.614.326.060
11	4. Giá vốn hàng bán	20	488.663.257.789	274.146.467.143	1.230.830.164.057	907.564.809.557
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.780.748.394	6.165.484.216	48.522.231.614	36.049.516.503
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.475.501.593	76.378.735	4.701.870.211	1.202.585.082
22	7. Chi phí tài chính	22	2.616.246.921	3.354.226.178	8.342.377.348	9.741.798.157
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.613.742.708	2.753.445.217	8.012.248.269	8.742.786.286
25	8. Chi phí bán hàng	23	5.358.272.894	2.285.567.389	13.702.662.911	9.881.779.332
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.308.607.207	6.920.960.374	26.776.756.587	22.280.812.391
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		973.122.965	(6.318.890.990)	4.402.304.979	(4.652.288.295)
31	11. Thu nhập khác	25	335.630.110	209.880.111	669.370.697	548.611.164
32	12. Chi phí khác	26	97.500.000	378.630.745	735.483.029	765.862.048
40	13. Lợi nhuận khác		238.130.110	(168.750.634)	(66.112.332)	(217.250.884)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.211.253.075	(6.487.641.624)	4.336.192.647	(4.869.539.179)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	242.250.615	(545.456.268)	1.147.738.340	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		969.002.460	(5.942.185.356)	3.188.454.307	(4.869.539.179)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	67	(410)	220	(336)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.336.192.647	(4.869.539.179)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.411.022.243	13.006.462.400
03	- Các khoản dự phòng		3.798.192.608	816.597.927
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(82.783.046)	(22.873.672)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.727.802)	(9.965.769)
06	- Chi phí lãi vay		8.012.248.269	8.742.786.286
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.463.144.919	17.663.467.993
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.736.659.163)	(23.630.205.024)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(36.832.830.598)	(62.030.037.477)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.550.079.822	(20.860.700.085)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.973.245.303)	(922.666.114)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.012.248.269)	(8.931.862.762)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.526.553.928)	(1.087.291.972)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(228.343.238)	(120.994.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.296.655.758)	(99.920.289.441)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		851.647.854	(7.437.444.231)
25	2. Tiền chi đầu tư khác		(149.390.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.727.802	9.965.769
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(148.526.624.344)	(7.427.478.462)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		149.390.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.300.118.872.840	1.023.479.239.260
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.280.435.482.013)	(886.812.507.247)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.235.275)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		169.059.155.552	136.666.732.013

539
 CÔNG
 CỔ P
 IẾP
 VN
 TRA

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II -
Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.235.875.450	29.318.964.110
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.822.697.210	14.987.570.802
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	12.058.572.660	44.306.534.912

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 09 năm 2025 do Sở tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 294.290.000.000 VND, tương đương 29.429.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni to, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nhơn Trạch

Địa chỉ

Khu công nghiệp Nhơn Trạch II -
Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 3 Năm 2025 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý 3 Năm 2025 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý 3 Năm 2025 báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 3 Năm 2025 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý 3 Năm 2025. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.387.950	32.166.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.053.184.710	9.790.530.691
	<u>12.058.572.660</u>	<u>9.822.697.210</u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn
Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	67.029.458.233	73.148.718.878
- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mai	2.217.306.520	6.134.981.600
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	5.555.922.350	6.826.623.210
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	6.751.797.712	13.970.248.754
- DNTN Thương mại và Gia công Mười lợi	-	10.788.069.380
- CHIP MONG GROUP LTD	92.142.546.270	70.984.158.807
- KS TRADING CO.,LTD	1.153.293.086	717.313.328
- YSL TRADING CO., LTD	1.507.754.862	-
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	2.266.491.604	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.685.340.170	13.444.442.018
	181.309.910.807	196.014.555.975
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	67.097.255.633	73.154.925.430

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH Đại Lý Thuế Trí Tín	66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt	395.971.200	-	494.964.000	-
- Công ty TNHH Cơ Khí - Thương Mại Lê Duyên Anh	581.707.070	-	-	-
- Công ty TNHH NextBrand	-	-	58.590.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	82.080.000	-	82.080.000	-
- Công ty TNHH MTV Thiết Bị Dịch Kỹ Thuật Bách Khoa	51.613.200	-	-	-
- Công ty CP Văn hóa Song Hành	-	-	72.900.000	-
- Trả trước cho người bán khác	104.758.905	-	44.989.267	-
	1.282.130.375	-	819.523.267	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	19.302.019	-	18.939.840	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	8.339.744	-	6.598.896	-

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Tạm ứng	119.043.157	-	248.169.421	-
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	55.000.000	-
Phải trả khác	77.530.159	-	-	-
Phải thu khác	16.163.087	-	15.911.338	-
	295.378.166	-	344.619.495	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.000.413.081	-	90.311.059.250	-
Công cụ, dụng cụ	476.360.800	-	516.612.077	-
Thành phẩm	99.355.075.553	(8.015.461)	45.734.212.174	(22.469.260)
Hàng gửi đi bán	12.604.442.922	-	2.056.032.056	-
	175.436.292.356	(8.015.461)	138.617.915.557	(22.469.260)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.997.578.409	3.250.036.408
- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tư vấn, chi phí chuẩn bị- DALPT	280.979.587	1.533.460.119
- Cụm đếm tách thép thanh	1.716.598.822	1.716.576.289
Sửa chữa lớn tài sản cố định	87.977.839	87.977.839
- Sửa chữa bộ giá đỡ cardan Cán thô	87.977.839	87.977.839
	2.085.556.248	3.338.014.247

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

9 . 1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	82.528.543.658	248.779.106.193	19.203.956.091	3.652.737.148	354.164.343.090
- Mua trong kỳ	297.160.145	103.650.000	-	-	400.810.145
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.825.703.803	248.882.756.193	19.203.956.091	3.652.737.148	354.565.153.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.549.721.432	205.318.263.386	15.664.792.277	3.652.737.148	269.185.514.243
- Khấu hao trong kỳ	2.724.535.912	8.048.496.355	596.286.127	-	11.369.318.394
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.274.257.344	213.366.759.741	16.261.078.404	3.652.737.148	280.554.832.637
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.978.822.226	43.460.842.807	3.539.163.814	-	84.978.828.847
Tại ngày cuối kỳ	35.551.446.459	35.515.996.452	2.942.877.687	-	74.010.320.598

9 2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nguyên giá 770.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2025 là 607.741.932 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 29.999.997 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bể Văn Cầm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 2.421.031.373 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2025 là 1.488.569.067 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 10.265.255 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	602.693.539	602.693.539	340.163.069	340.163.069
- Công ty TNHH Thép SA MI NA	8.198.272.850	8.198.272.850	-	-
- Công Ty Cổ Phần Kim Khí Tp.HCM-VNSteel	-	-	15.390.840.250	15.390.840.250
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	38.903.345	38.903.345	6.393.793.120	6.393.793.120
Công ty CP Đại Lý Giao Nhận Vận tải Xếp Dỡ Tân Cảng	839.570.087	839.570.087	-	-
Công ty TNHH SX TM Thép Hương Loan	13.171.738.250	13.171.738.250	-	-
CTY Cổ phần Thép Á Châu	25.973.499.200	25.973.499.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.204.101.011	7.204.101.011	10.262.623.215	10.262.623.215
	<u>56.028.778.282</u>	<u>56.028.778.282</u>	<u>32.387.419.654</u>	<u>32.387.419.654</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				
	<u>1.214.690.991</u>	<u>1.214.690.991</u>	<u>29.677.495.116</u>	<u>29.677.495.116</u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	42.641.335	42.641.335	-	-
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	973.107.406	1.201.184.862	1.526.553.928	-	647.738.340
Thuế Thu nhập cá nhân	61.594.909	-	417.186.399	418.359.810	62.768.320	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	<u>296.754.009</u>	<u>973.107.406</u>	<u>1.665.012.596</u>	<u>1.991.555.073</u>	<u>297.927.420</u>	<u>647.738.340</u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn
Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí tài chính	-	259.134.945
Chi phí soát xét BCTC	40.000.000	40.000.000
Trích trước chi phí tiền điện	1.185.575.849	253.316.279
Chi phí quảng cáo	764.500.000	-
Chi Phí tiền Gas	4.944.268.132	3.910.791.412
	<u>6.934.343.981</u>	<u>4.463.242.636</u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	131.877.140	32.557.113
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.675.791	39.705.798
- Tạm ứng	37.866.939	3.301.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	707.618.709	721.853.984
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	204.918.670	647.829.917
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	498.964.935	289.693.454
	<u>1.620.922.184</u>	<u>1.784.941.266</u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Tp.Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, P.Bến Thành,
Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	254.898.972.187	254.898.972.187	1.300.118.872.840	1.280.435.482.013	274.582.363.014	274.582.363.014
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽¹⁾	114.949.845.456	114.949.845.456	858.265.754.000	903.314.791.102	69.900.808.354	69.900.808.354
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh TPHCM ⁽²⁾	89.996.519.886	89.996.519.886	191.813.610.870	226.434.878.406	55.375.252.350	55.375.252.350
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM ⁽³⁾	49.952.606.845	49.952.606.845	150.517.802.500	150.685.812.505	49.784.596.840	49.784.596.840
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu ⁽⁴⁾	-	-	99.521.705.470	-	99.521.705.470	99.521.705.470
	<u>254.898.972.187</u>	<u>254.898.972.187</u>	<u>1.300.118.872.840</u>	<u>1.280.435.482.013</u>	<u>274.582.363.014</u>	<u>274.582.363.014</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.673.903.719	180.205.104.710
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	(4.869.539.179)	(4.869.539.179)
Trích quỹ khen thưởng, PL	-	-	-	-	-	(266.400.000)	(266.400.000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	2.537.964.540	175.069.165.531
Số dư đầu năm nay	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	9.342.012.360	181.873.213.351
Tăng vốn trong kỳ này	149.390.000.000	(305.000.000)	-	-	4.647.012.932	-	153.732.012.932
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.188.454.307	3.188.454.307
Chi trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(310.000.000)	(310.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(4.647.012.932)	(4.647.012.932)
Số dư cuối kỳ này	294.290.000.000	6.974.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	9.110.000.000	7.573.453.735	333.836.667.658

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn
Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	84,77	249.470.020.000	69,07	100.080.020.000
Các cổ đông khác	15,23	44.818.750.000	30,93	44.818.750.000
Cổ phiếu quỹ	0,00	1.230.000	0,00	1.230.000
	<u>100,00</u>	<u>294.290.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>144.900.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	9 tháng đầu năm 2025 VND	9 tháng đầu năm 2024 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	149.390.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	294.290.000.000	144.900.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.429.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	29.429.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	123	123
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	29.428.877	14.489.877
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.110.000.000	4.462.987.068
	<u>9.110.000.000</u>	<u>4.462.987.068</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngọai tệ các loại

	30/09/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	113.702,76	22.556,59

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.267.772.388.364	934.287.500.577
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	23.365.821.500	18.874.563.800
	<u>1.291.138.209.864</u>	<u>953.162.064.377</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	706.680.690.630	634.549.118.874

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.785.814.193	9.547.738.317
	<u>11.785.814.193</u>	<u>9.547.738.317</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.207.332.776.390	888.605.260.310
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	23.497.387.667	18.959.549.241
	<u>1.230.830.164.057</u>	<u>907.564.809.551</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.727.802	9.965.769
Lãi bán hàng trả chậm	718.986	3.173.330
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.689.423.423	1.189.445.983
	<u>4.701.870.211</u>	<u>1.202.585.082</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	8.012.248.269	8.742.786.286
Lãi mua hàng trả chậm	5.295.322	409.852.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	324.833.757	589.159.034
	<u>8.342.377.348</u>	<u>9.741.798.157</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	748.287.392	769.978.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.862.468.528	4.371.099.369
Chi phí khác bằng tiền	4.091.906.991	4.740.701.190
	13.702.662.911	9.881.779.332

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.810.536.362	1.961.407.755
Chi phí nhân công	13.111.390.163	9.710.148.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.210.769.316	1.189.144.933
Thuế, phí, lệ phí	3.610.981.370	3.395.828.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.333.202.654	2.247.713.581
Chi phí khác bằng tiền	3.699.876.722	3.776.568.594
	26.776.756.587	22.280.812.391

25 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập khác	669.370.697	548.611.164
	669.370.697	548.611.164

26 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định do tạm ngừng sản xuất	91.077.506	-
Chi phí nộp phạt hành chính	586.770.351	-
Chi phí khác	57.635.172	560.191.227
	735.483.029	560.191.227

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.336.192.647	(4.869.539.179)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.485.693.951	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(83.194.896)	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	5.738.691.702	(4.869.539.179)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.147.738.340	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	53.446.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	973.107.406	1.041.485.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.526.553.928)	(1.087.291.972)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	647.738.340	(45.806.324)

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.188.454.307	(4.869.539.179)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.188.454.307	(4.869.539.179)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.428.877	14.489.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	108	(336)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO TỪC TỐ		
	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.238.715.815.407	894.601.927.976
Chi phí nhân công	35.931.672.446	23.926.543.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.411.022.243	13.006.462.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.417.635.382	20.959.873.500
Chi phí khác bằng tiền	8.901.775.122	9.575.081.925
	1.332.377.920.600	962.069.888.877

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ			
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.300.118.872.840		1.023.479.239.260
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ			
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.280.435.482.013		886.812.507.247
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-		-

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

305393
CÔNG
CỔ P
HÉP N
-VNS
HON TRAC

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2025 VND	9 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa		706.680.690.630	634.549.118.874
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	678.155.302.330	604.828.592.474
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	28.434.433.300	29.546.677.400
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	68.815.000	173.849.000
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của	22.140.000	
Doanh thu phạt lãi chậm trả			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	718.986	3.173.330
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm VAT)			
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	121.445.981.102	142.258.704.270
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	172.207.066.013	59.024.452.265
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim Sadakir	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.837.531.000	1.445.765.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của	27.138.000	13.019.997
- Công ty CP Kim Khí Tphcm-Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	217.483.067.726	261.167.458.200
- Cty CP giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	138.385.231.135	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	39.719.344.716	120.161.514
Chi phí thuê văn phòng (có VAT)			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTC	Công ty mẹ	106.920.000	106.920.000
Phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.216.093.912	3.252.848.279
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	1.355.640
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	67.029.458.233	73.148.718.878
- Công ty Cổ phần Thép VICASA -	Cùng Công ty mẹ	-	2.414.929
- Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	2.435.983
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	67.797.400	-



Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn
Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

	Mối quan hệ	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	38.903.345	6.393.793.120
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	602.693.539	340.163.069
- Công ty cổ phần Kim Khí TPHCM - Vĩ	Cùng Công ty mẹ	-	15.390.840.250
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	313.734.000	532.354.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Công ty mẹ	6.715.500	7.122.500
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	252.644.607	37.148.842
- Cty CP Thép VICASA- VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	6.976.073.335
Phải trả lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	325.951	659.551
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	204.592.719	546.730.179

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2025

Tông Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Minh Tính

C.P. * /VA/